

# Phân tích đóng góp của các thành phần kinh tế đến tăng trưởng kinh tế

(Tiếp theo và hết)

NGUYỄN QUANG THÁI  
VŨ HÙNG CƯỜNG  
BÙI TRINH

## 3. Về chỉ số ICOR hay tỷ suất vốn của GDP

Trong quá trình đổi mới, quy mô và tỷ trọng vốn của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước nói chung tăng lên mạnh mẽ, trong khi khu vực công đang giảm mạnh từ mức trên 60%, đã giảm dần xuống chỉ còn trên dưới 40% tổng vốn. Vốn của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tăng lên một cách khá vững. Vậy hiệu quả của sự chuyển đổi này thế nào. Trong phần dưới đây, xin trình bày các nghiên cứu sâu hơn về hai chỉ số tỷ suất vốn ICOR và sau đó là chỉ số tổng năng suất TFP, mà trong các nghiên cứu kinh tế Việt Nam ít đề cập tới, hoặc ít được giải thích kỹ.

Để tiến hành các phân tích này, đã tập hợp các số liệu theo cùng một mặt bằng giá so sánh 1994. Hơn thế, đã tính toán chỉ số ICOR như là tỷ suất vốn của tài sản K so với một đơn vị GDP tăng thêm. Cũng tính toán ICOR cả theo vốn đầu tư I, nhưng theo mặt bằng giá 1994. Các kết quả đưa ra, vì thế có thể khác so với nhiều nghiên cứu trước đó, khi đơn giản tính ICOR như tỷ số của tỷ lệ đầu tư/GDP (theo giá thực tế hằng năm) và tốc độ tăng trưởng (theo giá so sánh 1994), không trên

cùng một đơn vị giá. Kết quả cũng khác khi tính toán không theo độ trễ (ít nhất 1 năm giữa đầu tư/tài sản và kết quả tăng thêm GDP). Làm như vậy, vừa bảo đảm độ chính xác của các khái niệm, vừa đưa ra các con số chuẩn xác để phân tích.

Để xác định chỉ số ICOR (tỷ suất vốn của GDP) trong từng giai đoạn, cần xác định tài sản K (Capital Formation) của nền kinh tế và từng thành phần kinh tế. Đó là kết quả của đầu tư và tình hình xây dựng dở dang (mà sau này trong hạch toán gọi chung là “tồn kho”) để chuyển thành tài sản cố định trong thực hiện vốn đầu tư từng năm theo hệ thống giá so sánh 1994. Đây là công việc rất tỷ mỉ.

Do trong giai đoạn khởi động nền kinh tế sau đổi mới, quy mô cũng như trình độ công nghệ của các dự án của mọi thành phần kinh tế chưa có sự khác biệt lớn, nên tạm giả định chúng có mức chiết khấu tương tự như nhau, là 8%. Nói cách khác, giá trị tài sản K của năm 2000 có thể coi như là sự chuyển dịch của vốn đầu tư liên tục từ năm 1988 (cũng là năm bắt đầu có vốn FDI) cho đến năm 2000 và tỷ lệ khấu hao tạm thời lấy chung là 8%. Từ đó đi tới kết quả trong bảng 10 dưới đây.

**BẢNG 10: Các nhân tố I, K, L, TFP và GDP trong 10 năm 2000-2009**

|      | Đầu tư I (tỷ đồng, giá 1994) | Khu vực nhà nước | Khu vực ngoài nhà nước | Khu vực có vốn FDI |
|------|------------------------------|------------------|------------------------|--------------------|
| 2000 | 83.496                       | 49.389           | 19.102                 | 15.004             |
| 2001 | 92.487                       | 55.310           | 20.890                 | 16.287             |
| 2002 | 104.256                      | 61.061           | 24.751                 | 18.444             |
| 2003 | 116.623                      | 66.746           | 29.953                 | 19.924             |
| 2004 | 128.916                      | 71.555           | 36.454                 | 20.906             |
| 2005 | 143.291                      | 77.158           | 42.092                 | 24.041             |
| 2006 | 160.247                      | 83.382           | 48.016                 | 28.849             |
| 2007 | 203.191                      | 86.705           | 60.814                 | 55.672             |
| 2008 | 215.948                      | 72.454           | 68.643                 | 74.851             |
| 2009 | 225.260                      | 88.884           | 70.273                 | 66.103             |

Nguyễn Quang Thái, GS.TSKH, Hội Khoa học kinh tế; Vũ Hùng Cường, TS., Viện Kinh tế Việt Nam; Bùi Trinh, Tổng cục Thống kê.

## Phân tích đóng góp ...

|      | Vốn K (tỷ đồng, giá 1994) | Khu vực nhà nước | Khu vực ngoài nhà nước | Khu vực có vốn FDI |
|------|---------------------------|------------------|------------------------|--------------------|
| 2000 | 463.420                   | 242.241          | 123.909                | 97.269             |
| 2001 | 521.150                   | 279.383          | 135.506                | 106.261            |
| 2002 | 586.320                   | 319.490          | 150.094                | 116.736            |
| 2003 | 658.969                   | 362.274          | 168.790                | 127.905            |
| 2004 | 738.462                   | 406.659          | 192.585                | 139.219            |
| 2005 | 826.369                   | 453.318          | 220.233                | 152.818            |
| 2006 | 924.638                   | 502.701          | 251.731                | 170.206            |
| 2007 | 1.058.481                 | 551.703          | 293.665                | 213.113            |
| 2008 | 1.195.043                 | 582.779          | 340.283                | 271.981            |
| 2009 | 1.330.675                 | 627.955          | 385.035                | 317.685            |
|      | Lao động L (nghìn người)  | Khu vực nhà nước | Khu vực ngoài nhà nước | Khu vực có vốn FDI |
| 2000 | 37.610                    | 3.501            | 33.735                 | 374                |
| 2001 | 38.533                    | 3.576            | 34.556                 | 401                |
| 2002 | 39.508                    | 3.751            | 35.318                 | 440                |
| 2003 | 40.574                    | 4.035            | 35.763                 | 776                |
| 2004 | 41.586                    | 4.108            | 36.526                 | 953                |
| 2005 | 42.527                    | 4.039            | 37.355                 | 1.133              |
| 2006 | 43.339                    | 3.949            | 38.057                 | 1.333              |
| 2007 | 44.172                    | 3.985            | 38.628                 | 1.561              |
| 2008 | 44.916                    | 4.073            | 39.168                 | 1.674              |
| 2009 | 45.047                    | 4.073            | 39.325                 | 1.649              |
|      | GDP (tỷ đồng, giá 1994)   | Khu vực nhà nước | Khu vực ngoài nhà nước | Khu vực có vốn FDI |
| 2000 | 273.666                   | 111.522          | 132.546                | 29.598             |
| 2001 | 292.535                   | 119.824          | 140.978                | 31.733             |
| 2002 | 313.247                   | 128.343          | 150.898                | 34.006             |
| 2003 | 336.243                   | 138.160          | 160.498                | 37.585             |
| 2004 | 362.435                   | 148.865          | 171.659                | 41.911             |
| 2005 | 393.030                   | 159.836          | 185.744                | 47.450             |
| 2006 | 425.373                   | 169.696          | 201.007                | 54.670             |
| 2007 | 461.443                   | 179.912          | 219.861                | 61.671             |
| 2008 | 489.833                   | 186.100          | 236.262                | 67.471             |
| 2009 | 515.909                   | 191.661          | 250.315                | 73.934             |

*Nguồn: Phân tích từ số liệu Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả.*

Sau này sẽ tiếp tục căn cứ số liệu điều tra hiệu quả vốn và thống kê tài sản hằng năm theo một dãy năm để xác định mức chiết khấu phân biệt cho các thành phần kinh tế và tính ra các chỉ tiêu ICOR, TFP có sự phân biệt. Cũng có thể sử dụng các phương pháp phức tạp hơn để xác định các tỷ lệ đóng góp của K, L và TFP là không âm (tuy ngay trong bài năm 2008 của GS M. Porter cũng cho rằng có thể có giá trị mang trị số âm).

Phân tích tương quan giữa giá trị tài

sản/vốn K và giá trị GDP tăng thêm cùng kỳ, có thể tính ra trị số của ICOR. Chỉ số này phản ánh tỷ suất tài sản/vốn đối với 1 đơn vị tăng thêm của GDP. Thông thường, cần thiết xác định ICOR cho từng giai đoạn dài (ví dụ 5-10 năm) để đánh giá hiệu quả xu thế chung của đầu tư trong từng ngành, từng lĩnh vực, từng thành phần kinh tế và toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Trong thời kỳ dài, chỉ số này sẽ san đi những khác biệt trong độ trễ và các tác động lan tỏa đối với sự phát triển chung.

**BẢNG 11: Chỉ số ICOR tính cho từng thời kỳ 5 năm và 10 năm gần đây**

| Thời kỳ        | Toàn bộ nền kinh tế | Khu vực nhà nước | Khu vực ngoài nhà nước | Khu vực có vốn FDI |
|----------------|---------------------|------------------|------------------------|--------------------|
| ICOR 2000-2009 | 3,58                | 4,81             | 2,22                   | 4,97               |
| ICOR 2004-2009 | 3,86                | 5,17             | 2,45                   | 5,57               |
| ICOR 2007-2009 | 5,00                | 6,49             | 3,00                   | 8,53               |

*Nguồn: Tính toán của tác giả.*

Các kết quả tính toán có thể khác đi khi tính ICOR theo vốn đầu tư thực hiện (giá 1994), nhưng có thể coi đó “gần như” (qua một ánh xạ không đơn giản) sự khác biệt của hình và bóng.

**BẢNG 12: Hệ số ICOR tính theo vốn đầu tư thực hiện**

|                        | 2000-2009   | 2004-2009   | 2007-2009   |
|------------------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Tổng số</b>         | <b>5,74</b> | <b>6,19</b> | <b>7,90</b> |
| Khu vực nhà nước       | 7,76        | 8,49        | 10,68       |
| Khu vực ngoài nhà nước | 3,54        | 3,88        | 4,70        |
| Khu vực có vốn FDI     | 7,91        | 8,77        | 13,19       |

*Nguồn: Tổng cục Thống kê.*

Mặc dù các kết quả bằng số khác nhau, nhưng cũng thấy rõ một hiện tượng là về chiều hướng, ICOR ngày càng tăng lên ở mọi khu vực sở hữu và toàn nền kinh tế. Điều này cũng có thể được giải thích là tư duy “tăng trưởng bằng mọi giá” phần nào đã chế ngự nhiều quyết định kinh doanh, đồng thời cũng phản ánh tình trạng cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn.

Cũng có thể nhận xét rằng, chỉ số ICOR của Việt Nam trong giai đoạn 10 năm từ 2000-2009

cũng tương đương với các nước đang phát triển, nhưng cao hơn các nước có mức tăng trưởng nhanh. Để có thể so sánh, hãy so với ICOR của một số nước trong giai đoạn tăng tốc và trình độ kinh tế tương đồng vào thời điểm 1970-1984: nhóm nước tăng trưởng cao có ICOR trung bình là 3,6, còn các nước tăng trưởng thấp có ICOR gấp 2 lần là 7,2. Việt Nam tuy là nước tăng trưởng nhanh, nhưng do sử dụng vốn chưa thật hiệu quả, bị lãng phí, thất thoát, nên giá trị của ICOR còn cao.

**BẢNG 13: So sánh ICOR của một số nước tăng trưởng cao 1970-1984**

| Nước             | ICOR       |
|------------------|------------|
| Philippin        | 4,3        |
| Malawi           | 4,4        |
| Colombia         | 3,9        |
| Thổ Nhĩ Kỳ       | 3,6        |
| Dominica         | 3,1        |
| Mêhicô           | 3,3        |
| Braxin           | 3,7        |
| Thái Lan         | 3,3        |
| Hy Lạp           | 4,5        |
| Hồng Kông (TQ)   | 3,9        |
| Hàn Quốc         | 2,7        |
| Xingapo          | 3,3        |
| <i>Bình quân</i> | <i>3,6</i> |

*Nguồn: Kasliwal 1995 – Báo cáo phát triển thế giới 1986; Viện Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh “Hiệu quả đầu tư tại thành phố Hồ Chí Minh, 2000.*

Như vậy có thể nhận thấy *khu vực kinh tế ngoài nhà nước* sử dụng đồng vốn hiệu quả nhất, khu vực này cũng là khu vực đóng góp nhiều nhất vào GDP và tạo ra việc làm nhiều nhất, trong khi khu vực này được hưởng rất ít ưu đãi, mà hơn thế, đôi khi do còn có những bất cập về chính sách đã gây khó khăn không ít cho doanh nghiệp (qua khảo sát, ví dụ như một doanh nghiệp ở Hải Phòng sản xuất phom giầy, nguyên vật liệu chính là nhôm phế được thu mua trực tiếp từ những người đồng nát, những người bán kiểu này không thể có hóa đơn đầu ra, như vậy doanh nghiệp không thể có hóa đơn đầu vào, do đó một điều trở trêu là nguyên vật liệu chính lại không được cơ quan thuế chấp nhận là chi phí đầu vào của đơn vị). Vì vậy doanh nghiệp phải lựa chọn rất nhiều con đường, nhiều khi hơi "lắt léo" để có thể tồn tại mà không quá thiệt thòi.

Việc ICOR của khu vực ngoài nhà nước trong 10 năm tương đối thấp có thể do 2 lý do:

- *Thứ nhất*, do các doanh nghiệp quản lý vốn tốt hơn (do tiền của họ), quy mô vừa phải nên phù hợp với năng lực quản lý của họ, đáp ứng các nhu cầu thu hút lao động và tiêu dùng chủ yếu là tại chỗ.

- *Thứ hai*, quan trọng hơn là các doanh nghiệp ngoài nhà nước thực chất rất mạnh mún, nguồn tiền (vốn) cơ bản được sử dụng để mua nguyên vật liệu, thu nhập mang lại vừa đủ để trả công và có một phần không nhiều tích lũy.

Trong giai đoạn 3 năm gần đây tỷ lệ ICOR đã tăng lên rõ rệt, nhưng cũng chỉ là 5, trong đó *khu vực FDI là kém hiệu quả nhất* (gấp hơn 2 lần khu vực dân doanh và cũng cao hơn khu vực kinh tế nhà nước, ít nhất trên con số báo cáo). Điều này phản ánh đúng với thực tế thông qua cuộc điều tra I/O và các cuộc khảo sát chuyên ngành của Viện Kinh tế Việt Nam thời gian gần đây. Hầu như các doanh nghiệp FDI đều lỗ (theo báo cáo) hoặc trên thực tế, các doanh nghiệp FDI thực chất chỉ là một phân xưởng của công ty mẹ ở nước ngoài. Ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực

tiếp nước ngoài có lượng tiền bỏ ra đi vào được sản xuất cao hơn các khu vực kinh tế khác, nhưng hệ số ICOR lại cao hơn khu vực tư nhân và thậm chí cả khu vực nhà nước, điều này cho thấy khu vực này không tạo ra nhiều thặng dư như dự kiến (theo số báo cáo). Như vậy Việt Nam có thể không thu được nhiều như dự kiến từ khu vực này. Chẳng hạn, khi các doanh nghiệp FDI thường là xuất khẩu, nên thuế VAT được khấu trừ, một số không nhỏ các doanh nghiệp (khoảng 50% hay hơn) đã báo lỗ nên thuế thu nhập doanh nghiệp cũng không thu được là bao. Trong khi đó, đất đai cho nhà đầu tư thuê với giá rẻ lại bao gồm rất nhiều đất nông nghiệp năng suất cao, bị biến thành các khu công nghiệp, khu chế xuất năng suất không cao; không tạo ra nhiều việc làm (nhất là không tạo việc làm cho nông dân mất đất canh tác), năm cao nhất cũng chỉ tạo ra khoảng gần 4% trong tổng số lao động. Đó là chưa nói tới các ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ và kỹ năng quản lý sẽ được phân tích sâu hơn ở phần sau.

Một điều cần cân nhắc khi bình luận về ICOR cao của nguồn *vốn nhà nước* là nguồn vốn này bao gồm nguồn vốn từ ngân sách và nguồn vốn của các doanh nghiệp nhà nước. Như vậy khi nhà nước đầu tư vào hạ tầng cơ sở hoặc vào an ninh quốc phòng, cầu cảng .... đều được thực hiện bởi một đơn vị kinh tế (thường là các doanh nghiệp nhà nước) và giá trị tài sản (dù là đồ dạng) đã được tính vào GDP, nên khi ICOR của khu vực này cao là do đã tạo nên các tác động lan tỏa rất quan trọng đến các khu vực thành phần kinh tế khác.

Khu vực có vốn dân doanh luôn luôn có mức ICOR thấp (dù dùng tỷ suất của vốn K hay đầu tư I) và tương đương tình hình các nước khác, cho thấy cần đẩy mạnh hơn nữa thị trường trong và ngoài nước, tăng mạnh năng lực cạnh tranh qua đầu tư chiều sâu để thu được các kết quả cao dài hạn.

Tuy nhiên, khi nhận thấy ICOR có xu hướng tăng liên tục, các nhà hoạch định

chính sách cần có những điều chỉnh mạnh mẽ hơn để tạo ra các môi trường kinh doanh thuận lợi hơn nữa, nhằm xoay chuyển tình hình, giảm một cách có hệ thống chỉ tiêu ICOR về mức 3-4 như tình hình Việt Nam 10-15 năm trước.

#### 4. Về chỉ số năng suất tổng TFP

Cũng theo số liệu thu thập và xử lý của Tổng Cục Thống kê, có thể tính được vốn đầu tư và từ đó tính được tài sản tích lũy được trong nền kinh tế, lao động, GDP. Qua sử dụng mô hình Solow, đã tách ra sự đóng góp của ba thành phần là vốn K, lao động L và các nhân tố tổng hợp còn lại TFP đối với sự tăng trưởng GDP. Như đã biết, khi phân tích theo hàm Solow, người ta thấy rằng, bên cạnh vốn K và lao động L, còn những nhân tố khác, phản ánh tiến bộ khoa học công nghệ và quản lý, mà chúng gọi chung là các nhân tố năng suất tổng TFP. Từ đó, khi dùng hàm Solow, có thể tính được sự đóng góp của TFP đối với tăng trưởng GDP. Từ đó tính ra sự “đóng góp” bằng tỷ trọng của từng nhân tố đối với sự tăng trưởng chung.

Như đã biết, Mô hình tăng trưởng Solow là một mô hình thuyết minh về cơ chế *tăng trưởng kinh tế* do Robert Solow và Trevor Swan xây dựng rồi được các học giả kinh tế khác bổ sung. Solow đã nhận được giải Nobel về kinh tế năm 1987 nhờ cống hiến này. Mô hình này còn gọi là Mô hình tăng trưởng tân cổ điển vì một số giả thiết của mô hình dựa theo lý luận của *kinh tế học tân cổ điển*. Qua phân tích của GS Michel Porter (2008), nhà kinh tế nổi tiếng về cạnh tranh quốc gia, tác động của các nhân tố K, L và TFP của Việt Nam đã thay đổi mạnh theo thời gian.

Trong thời kỳ sau đổi mới 1986 và tăng tốc kinh tế từ 1990, vai trò của các nhân tố cơ chế mới và của TFP nói chung là rất quan trọng. Các nhân tố TFP dưới tác động của các nhân tố chính sách thời kỳ đầu đổi mới, thời kỳ những năm 1990 có thể đóng góp trên 50%, hay nói chung là tác động của “cơ chế cởi trói” đã giúp giải phóng năng lực sản xuất. Tương ứng với giai đoạn này, ICOR dù tính theo các số liệu còn khác nhau, nhưng đều cho kết quả vào khoảng 3, tương tự như các nước.

**BẢNG 14: Đóng góp các nhân tố K, L và TFP đến tăng trưởng**

| Tốc độ (%) | K                                       | L  | TFP | Năm  | K    | L    | TFP   | Bình quân theo các 5 năm |    |    |
|------------|-----------------------------------------|----|-----|------|------|------|-------|--------------------------|----|----|
| 5,10       |                                         |    |     | 1990 | 6,8  | 43,9 | 49,3  |                          |    |    |
| 5,80       |                                         |    |     | 1991 | 8,4  | 16,9 | 74,7  |                          |    |    |
| 8,70       |                                         |    |     | 1992 | 13,0 | 14,5 | 72,5  |                          |    |    |
| 8,10       |                                         |    |     | 1993 | 41,5 | 21,6 | 36,9  |                          |    |    |
| 8,60       |                                         |    |     | 1994 | 39,0 | 18,5 | 42,5  | 22                       | 23 | 55 |
| 9,50       |                                         |    |     | 1995 | 39,9 | 16,2 | 43,9  |                          |    |    |
| 9,30       | Thời kỳ tăng tốc nhanh                  |    |     | 1996 | 36,4 | 1,5  | 62,1  |                          |    |    |
| 8,20       | 30                                      | 19 | 51  | 1997 | 54,9 | 16,0 | 29,1  |                          |    |    |
| 5,80       |                                         |    |     | 1998 | 64,1 | 18,6 | 17,3  |                          |    |    |
| 4,80       |                                         |    |     | 1999 | 62,2 | 17,4 | 20,4  | 52                       | 14 | 35 |
| 6,80       |                                         |    |     | 2000 | 47,4 | 13,8 | 38,8  |                          |    |    |
| 6,90       |                                         |    |     | 2001 | 59,8 | 20,8 | 19,4  |                          |    |    |
| 7,10       |                                         |    |     | 2002 | 44,2 | 27,7 | 28,1  |                          |    |    |
| 7,30       |                                         |    |     | 2003 | 72,1 | 43,7 | -15,8 |                          |    |    |
| 7,80       |                                         |    |     | 2004 | 61,5 | 21,0 | 17,5  | 57                       | 25 | 18 |
| 8,40       |                                         |    |     | 2005 | 59,8 | 16,4 | 23,8  |                          |    |    |
| 8,20       | 10 năm sau khủng hoảng tài chính Đông Á |    |     | 2006 | 57,1 | 14,3 | 28,6  |                          |    |    |
| 8,40       | 59                                      | 21 | 20  | 2007 | 59,5 | 14,8 | 25,7  | 59                       | 15 | 26 |
|            |                                         |    |     |      | 46   | 20   | 34    |                          |    |    |

Nguồn: Michel Porter (2008).

Tuy nhiên, dưới tác động của khủng hoảng kinh tế Đông Á 1997-1999, vai trò của TFP ngày càng tăng lên, còn nhân tố đầu tư và lao động ngày càng thấp đi. Tác động của nhân tố TFP chỉ còn 20% sau khủng hoảng tài chính Đông Á, trong khi nhân tố vốn từ 30% những năm trước đã tăng lên chiếm 60%, tức là đóng vai trò chủ yếu trong tăng trưởng GDP. Tương ứng với kết quả này, chỉ số ICOR đã tính được như trên là khoảng 5, là mức cao trong khu vực (tính theo tác động vốn K, chứ không phải đầu tư I, tác động đến kết quả sản xuất GDP).

Các số liệu tính toán theo GS Porter cũng cho thấy tương đồng với các nghiên cứu của Nhóm. Càng về sau, vai trò của nhân tố vốn

càng lớn, chiếm đến 50-60% nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế, trong khi vai trò của nhân tố lao động vẫn yếu kém, còn vai trò của các nhân tố tổng hợp, phản ánh phát triển theo chiều sâu ngày càng kém đi, trong phạm vi cả nước và trong các thành phần kinh tế. Gần đây, dựa vào các tính toán chi tiết hơn khi xử lý bảng cân đối I-O và các số liệu kinh tế, đã tái khẳng định các chỉ số nêu trên và tính chung cho giai đoạn 10 năm 2000-2009 sau khủng hoảng tài chính Đông Á 1997-1999. Đồng thời có tính riêng cho từng khu vực thành phần kinh tế. Qua tính toán trong bảng trên, có thể thấy rằng, sau thời kỳ khủng hoảng tài chính Đông Á, có thể thấy các diễn biến khá phức tạp.

**BẢNG 15: Đóng góp của TFP qua các thời kỳ 5 năm và 10 năm gần đây (%)**

| Thời kỳ                   | TFP   | Phân ra các thành phần kinh tế |                |                               |
|---------------------------|-------|--------------------------------|----------------|-------------------------------|
|                           |       | Kinh tế nhà nước               | Ngoài nhà nước | Khu vực đầu tư nước ngoài FDI |
| Đóng góp 10 năm 2000-2009 | 22,83 | 19,59                          | 17,98          | -105,45                       |
| Đóng góp 5 năm 2004-2009  | 15,85 | 29,90                          | 6,75           | -23,07                        |

*Nguồn: Tính toán của tác giả.*

Bảng 16 cho thấy, yếu tố vốn của chính khu vực FDI lại tác động rất thấp, trong khi yếu tố vốn khu vực kinh tế nhà nước và dân doanh lại có tác động đến 2/3 mức tăng trưởng kinh tế. Nhân tố vốn ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong tăng trưởng, cho thấy quan điểm “quảng canh” đang bị đẩy mạnh quá mức, trong khi những năm đầu 1990, nhân tố vốn chỉ khoảng 30%<sup>2</sup>. Ngược lại, nhân tố lao động của các khu vực này (nhà nước và dân doanh) là thấp, thậm chí rất thấp. Nhân tố lao động tại khu vực có vốn FDI đã bị “khai thác” quá mức, tận dụng lao động trẻ, ít đào tạo, giá nhân công rẻ để làm các hàng gia công, đem lại lợi nhuận cao cho nhà đầu tư, nhưng giá

trị gia tăng cho đất nước và tiền công cho người lao động còn rất thấp kém.

Nhìn chung cả nước, đóng góp tăng trưởng GDP của năng suất nhân tố tổng hợp TFP không những đã thấp, mà còn giảm mạnh (7 điểm phần trăm) trong những năm gần đây (22,8% xuống còn 15,8%). Nguyên nhân của tình trạng này, một phần do vấn đề thể chế kinh tế thị trường chuyển đổi không theo kịp nhu cầu. Chẳng hạn, đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp của nền kinh tế giảm do khu vực ngoài nhà nước thiếu vốn để đầu tư thay đổi công nghệ, nên năng suất nhân tố tổng hợp của khu vực này đóng góp vào tăng trưởng đã thấp còn giảm từ 18% còn 6,8%.

**BẢNG 16: Đóng góp của vốn K và lao động L (%)**

| Thời kỳ   | K     | Trong đó |                |       | L     | Trong đó |                |        |
|-----------|-------|----------|----------------|-------|-------|----------|----------------|--------|
|           |       | Nhà nước | Ngoài nhà nước | FDI   |       | Nhà nước | Ngoài nhà nước | FDI    |
| 2000-2009 | 61,31 | 64,26    | 68,78          | 43,87 | 15,86 | 16,15    | 13,24          | 161,58 |
| 2004-2009 | 71,97 | 71,93    | 82,87          | 63,75 | 12,19 | -1,83    | 10,37          | 59,32  |

*Nguồn: Tính toán của tác giả.*

2. Michael Porter. Vietnam's Competitiveness and the Role of the Private Sector. HCMC, 2008.

Bảng 17 cho thấy đóng góp TFP vào tăng trưởng của khu vực FDI là rất kém, cũng như trong phần trên đã phân tích, thông qua hệ số ICOR cho thấy, khu vực FDI đóng góp chưa tương xứng cho ngân sách, đầu tư thiếu hiệu

quả và ít thu hút được lao động. Chẳng hạn, qua điều tra của các doanh nghiệp, khu vực FDI tuy có mức đầu tư lên tới 25% tổng đầu tư cả nước năm 2009, nhưng thu hút lao động chỉ hơn 1 triệu người, xuất khẩu giảm 13,4%.

**BẢNG 17: Đóng góp của vốn, lao động và năng suất nhân tố tổng hợp vào tăng trưởng (%)**

|                         | Tổng số GDP | trong đó         |                        |                    |
|-------------------------|-------------|------------------|------------------------|--------------------|
|                         |             | Kinh tế nhà nước | Kinh tế ngoài nhà nước | Khu vực có vốn FDI |
| GDP 2000-2009           | 100         | 100              | 100                    | 100                |
| Đóng góp của vốn K      | 61,3        | 64,3             | 68,8                   | 43,9               |
| Đóng góp của lao động L | 15,9        | 16,2             | 13,2                   | 161,8              |
| Đóng góp của TFP        | 22,8        | 19,              | 18                     | -105,6             |

*Nguồn: Tính toán của tác giả.*

Nghiên cứu qua năng suất nhân tố tổng hợp TFP cho thấy, khu vực này nhìn chung còn chưa làm đất nước thay đổi được về chuyển giao công nghệ như một số người đã kỳ vọng, và một điều rất bất ngờ là khu vực này rất tập trung vào việc thu hút lao động rẻ của Việt Nam (đạt hệ số đến 161,8%, tức là vượt gấp rưỡi, do cơ chế gia công) để bù đắp sự yếu kém về vốn, do các nhà máy thường chuyển sang những công nghệ “hạng 2”, đang bị lỗi thời. Qua khảo sát thực tế cho thấy một bộ phận lớn máy móc tài sản cố định của khu vực này dường như đã khấu hao hết, hoặc trình độ công nghệ rất lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường. Vì thế đánh giá tác động của TFP với khu vực có vốn FDI là con số “âm”. Các kết quả “bất ngờ” này cần được phân tích và tính toán thêm, nhưng cũng làm cho chúng ta cần hết sức thận trọng.

Từ những kết quả phân tích về ICOR và TFP có thể thấy rằng, nhiều nguồn dự trữ quan trọng cho tăng trưởng chưa được khai thác. Vấn đề đổi mới mô hình tăng trưởng, đổi mới cơ cấu kinh tế và đổi mới thể chế kinh tế theo hướng thị trường hơn, định hướng phát triển bền vững hơn đều là các điểm xung yếu cần phân tích sâu hơn./.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. BPS (2006) Penduduk Indonesia: Hasil Survei Penduduk antar Sensus 2005, Seri S1. [Indonesia's population: Results of the 2005 inter-census population survey] Jakarta: Badan Pusat Statistik.
2. Bùi Trinh, Dương Mạnh Hùng “ Hiệu quả đầu tư thông qua hệ số ICOR” Tạp chí Kinh tế và dự báo, số 447, 2009.
3. Collins, Susan M. and Bosworth, Barry P. (1996) “Economic Growth in East Asia: Accumulation versus Assimilation”, Brookings Papers on Economic Activity, trang 135-203.
4. Felipe, Jesus (1999) “Total Factor Productivity Growth in East Asia: A Critical Survey”, Journal of Development Studies, 34(4) 1-41.
5. Jeffrey D. Sachs and Felipe B. Larraín “Macroeconomics in the Global Economy” August, 23,1993.
6. Keuning, Steven J. and Kusmadi Saleh (2000) “SAM and SESAME in Indonesia: Results, Usage and Institutionalization” in Studies in Methods, Series F, No.75/Vol.2, Handbook of National Accounting: Household Accounting. Experience in Concepts and Compilation, vol.2, Household Satellite Extensions. (New York: United Nations, Department of Economic and Social Affairs, Statistics Division) 355-397.
7. Kunwindar Singh, Foreign Direct Investment in India: A Critical Analysis of FDI from 1991-2005, New Delhi, 2005.
8. Swapna S. Sinha, Comparative Analysis of FDI in China and India. Florida, 2007
9. Nguyễn Quang Thái – Lại bàn về hiệu quả doanh nghiệp. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số tháng 10-2009.
10. Nguyễn Quang Thái - Kịch bản Kinh tế Việt Nam 2010. Hội thảo tại Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 1-12-2009.
11. Van der Eng, Pierre (2005) “Indonesia's New National Accounts”, Bulletin of Indonesian Economic Studies, 41(2) 253-262.